

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN
LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON
CAPITAL VIỆT NAM**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ
QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM
DN: c=VN, st=HỒ CHÍ MINH, l=QUẬN 1, cn=CÔNG
TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON
CAPITAL VIỆT NAM,
0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0302991607
Date: 2026.01.20 17:59:30 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 04 NĂM 2025

Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số 901-CTQ
(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC
ngày 05/09/2011 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		881,758,455,214	843,132,187,332
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	168,128,197,591	258,593,484,498
1. Tiền	111		3,128,197,591	8,593,484,498
2. Các khoản tương đương tiền	112		165,000,000,000	250,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	570,429,112,549	453,591,922,161
1. Đầu tư ngắn hạn	121		574,405,553,712	459,375,410,948
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129		(3,976,441,163)	(5,783,488,787)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		131,369,793,673	114,315,084,093
1. Phải thu của khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		516,946,599	1,270,176,538
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	135	V.3	130,275,788,684	112,180,057,175
5. Các khoản phải thu khác	138	V.4	577,058,390	864,850,380
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11,831,351,401	16,631,696,580
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		11,831,351,401	16,631,696,580
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		146,671,324,610	222,484,613,920
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8,438,548,420	8,156,383,720
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.5	8,438,548,420	8,156,383,720
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		92,758,267,401	171,362,471,011
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	3,751,653,868	4,595,141,307
- Nguyên giá	222		24,991,358,682	22,897,988,082
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(21,239,704,814)	(18,302,846,775)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	76,274,204,505	157,613,078,827
- Nguyên giá	228		149,087,205,601	220,990,945,306
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(72,813,001,096)	(63,377,866,479)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	12,732,409,028	9,154,250,877
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	10,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	(10,000,000,000)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		45,474,508,789	42,965,759,189
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	7,118,275,774	13,429,531,217
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.11	38,356,233,015	29,536,227,972
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,028,429,779,824	1,065,616,801,252

Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số 901-CTQ
 (Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC
 ngày 05/09/2011 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		250,979,677,540	221,075,256,105
I. Nợ ngắn hạn	310		250,979,677,540	221,075,256,105
1. Vay ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		2,332,622,225	19,011,197,845
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	60,537,716,212	58,166,890,623
5. Phải trả người lao động	315		111,871,653	-
6. Chi phí phải trả	316	V.13	181,781,165,075	137,680,865,262
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	6,216,302,375	6,216,302,375
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		777,450,102,284	844,541,545,147
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		312,011,430,000	312,011,430,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6,963,180,000	6,963,180,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	419		17,754,075,939	17,754,075,939
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		440,721,416,345	507,812,859,208
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,028,429,779,824	1,065,616,801,252

Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số 001-CTQ
 (Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC
 ngày 05/02/2011 của Bộ Tài Chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận ký cược	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005		956,764,622	2,689,926,831
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006			
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch	007			
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	008			
6.3. Chứng khoán cầm cố	009			
6.4. Chứng khoán tạm giữ	010			
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	011			
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	012			
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	013			
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	014			
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	015			
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ	020			
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	V.15	172,620,572,941	40,102,524,581
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		172,620,572,941	40,102,524,581
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032			-
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	V.16	1,241,430,277,938	580,999,435,528
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		1,241,430,277,938	580,999,435,528
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042			-
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	V.17	141,975,784,141	52,457,773,054
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	V.18	1,273,020,658	1,106,148,269

Kế toán tổng hợp

Nguyễn Hữu Tuấn

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Hiệp

Tp. HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Giám đốc tài chính



Phan Thị Túy Vân

Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số 993-CTG
(Ban hành theo TT số 125/2013/TT-BTC
ngày 05/09/2013 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	TM	Quý này	Quý trước	Lũy kế từ đầu năm	
					Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu	01	VI.1	302,183,799,706	292,511,969,109	1,075,083,947,514	1,060,814,153,979
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		302,183,799,706	292,511,969,109	1,075,083,947,514	1,060,814,153,979
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11		-	-	-	-
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		302,183,799,706	292,511,969,109	1,075,083,947,514	1,060,814,153,979
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.2	3,125,723,171	11,485,357,715	23,383,167,601	100,470,646,399
7. Chi phí tài chính	22	VI.3	3,166,393,355	(6,042,364,685)	(882,748,475)	1,244,467,178
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.4	208,630,193,643	270,664,499,887	896,408,205,366	863,266,421,237
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-25)	30		93,512,935,879	39,375,191,622	202,741,658,224	296,773,911,963
10. Thu nhập khác	31		-	-	11,441,000	-
11. Chi phí khác	32	VI.5	52,228,543,800	-	52,228,543,800	-
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(52,228,543,800)	-	(52,217,102,800)	-
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		41,284,392,079	39,375,191,622	150,524,555,424	296,773,911,963
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	5,642,603,686	29,555,693,190	42,349,259,630	61,594,870,486
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.7	5,353,936,186	(21,436,357,420)	(8,820,005,043)	(238,558,109)
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		30,287,852,207	31,255,855,852	116,995,300,837	235,417,599,586
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (*)	70					

Kế toán tổng hợp

Nguyễn Hữu Tuấn

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Hiệp

Tp. HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Giám đốc tài chính



Phan Thị Túy Vân

Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B05-CTQ
 (Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC
 ngày 05/08/2011 của Bộ Tài Chính)

Chi tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng / giảm trong năm				Số dư cuối kỳ	
	01-01-24		2024		2025		Đơn vị tính: đồng	
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31-12-24	31-12-25
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	311,419,430,000	312,011,430,000	592,000,000	-	-	-	312,011,430,000	312,011,430,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	6,963,180,000	6,963,180,000	-	-	-	-	6,963,180,000	6,963,180,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	25,792,349,257	-	-	25,792,349,257	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	17,754,075,939	17,754,075,939	-	-	-	-	17,754,075,939	17,754,075,939
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	460,208,832,165	507,812,859,208	235,417,599,586	187,813,572,543	116,995,300,837	184,086,743,700	507,812,859,208	440,721,416,345
10. Lợi nhuận chưa phân phối	822,137,867,361	844,541,545,147	236,009,599,586	213,605,921,800	116,995,300,837	184,086,743,700	844,541,545,147	777,450,102,284
Cộng								

Kế toán tổng hợp

Kế toán trưởng

Tp. HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2026



Nguyễn Hữu Tuấn

Nguyễn Ngọc Hiệp

Phan Thị Túy Vân

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1,057,023,999,843	1,057,698,868,471
Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(327,559,400,924)	(299,643,527,025)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(341,864,492,350)	(363,279,525,866)
Tiền chi trả lãi vay	04	-	-
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(40,702,594,468)	(61,844,994,536)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	12,273,785,915	12,910,665,785
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(137,881,821,109)	(154,449,664,189)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	221,289,476,907	191,391,822,640
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(29,000,232,381)	(63,233,051,069)
Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	37,910,970,411
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(130,685,782,764)	(378,182,704,400)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	24,242,400,000	484,930,859,503
Tiền thu cổ tức, lợi nhuận được chia	27	7,648,457,542	15,700,100,106
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(127,795,157,603)	97,126,174,551
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	592,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(184,086,743,700)	(205,749,943,800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(184,086,743,700)	(205,157,943,800)

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(90,592,424,396)	83,360,053,391
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	258,593,484,498	175,182,514,811
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	127,137,489	50,916,296
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	168,128,197,591	258,593,484,498

Kế toán tổng hợp

Nguyễn Hữu Tuấn

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Hiệp

Tp. HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Giám đốc tài chính



Phan Thị Túy Vân

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 01/GPĐT-UBCKNN do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam ("UBCKNNVN") cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003. Giấy phép Thành lập và Hoạt động và các giấy phép điều chỉnh có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 8 tháng 1 năm 2009 là ngày cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 45/UBCK-GP.

Tại ngày báo cáo, vốn cổ phần của Công ty là 312.011.430.000 đồng.

2. Lĩnh vực hoạt động

Lĩnh vực kinh doanh tài chính.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và quản lý quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện

4. Tổng số nhân viên 189

Trong đó, Công ty có 54 nhân viên đã được cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ và tài sản.

5. Đặc điểm hoạt động của công ty trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Công ty sử dụng đồng Việt Nam trong sử dụng hạch toán kế toán.

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty ghi chép, lập và trình bày báo cáo tài chính theo thông tư 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 về qui định một số tài khoản, biểu mẫu báo cáo tài chính, phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng đối với các Công ty quản lý quỹ hoạt động theo Quy chế tổ chức và hoạt động của Công ty quản lý quỹ do Bộ Tài chính quy định.

Những nội dung không hướng dẫn tại thông tư 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011, Công ty thực hiện theo qui định tại Luật kế toán, các văn bản hướng dẫn Luật kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán, thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Nhật ký chung

IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương.

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

2. Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

4. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Thiết bị văn phòng	3 – 8 năm
Phương tiện vận chuyển	6 năm

Tài sản cố định vô hình

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 năm đến 8 năm.

5. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí thiết lập hệ thống phần mềm chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình thiết lập.

6. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí liên quan đến nhiều kỳ hoạt động kinh doanh của công ty được ghi nhận theo giá trị thực tế thanh toán. Công ty thực hiện phân bổ chi phí trả trước theo phương pháp bình quân liên quan đến nhiều kỳ hoạt động kinh doanh ước tính.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Điều 3 Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Giá trị còn lại của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

7. Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và chi phí phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

8. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lãi hoặc lỗ chịu thuế trong năm bao gồm thuế hiện hành và thuế hoãn lại. Thuế thu nhập được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

Thuế hiện hành là khoản thuế ước tính phải trả trên thu nhập chịu thuế trong năm, áp dụng thuế suất được ban hành hoặc cơ bản ban hành tại ngày lập bảng cân đối kế toán và bất kỳ sự điều chỉnh thuế phải trả nào có liên quan đến những năm trước.

Thuế hoãn lại được tính theo phương pháp số dư trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các chênh lệch tạm thời giữa trị giá sổ sách của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập báo cáo tài chính và số liệu sử dụng cho mục đích thuế. Thuế hoãn lại được ghi nhận dựa trên việc ước tính khả năng phát sinh hoặc quyết toán các số liệu ghi nhận trên sổ sách của tài sản và nợ phải trả sử dụng mức thuế suất được ban hành hoặc cơ bản ban hành vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các khoản chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế có liên quan.

9. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ dự trữ

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC ("Thông tư 114") thay thế Thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 ("Thông tư 146") do Bộ Tài chính ban hành nhằm hướng dẫn về chế độ tài chính áp dụng đối với các công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Thông tư 114 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 2 năm 2022. Theo đó, Công ty đã ngừng phân bổ lợi nhuận đã thực hiện vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính từ năm 2022. Theo hướng dẫn của Thông tư 114, số dư còn lại có thể được sử dụng như sau:

* Số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã được trích lập theo quy định của Thông tư 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định pháp lý có liên quan khác. Công ty chưa đưa ra các quyết định liên quan đến số dư của quỹ này tại kỳ báo cáo.

* Số dư quỹ dự phòng tài chính có thể dùng để bổ sung vốn điều lệ hoặc được sử dụng theo quyết định của cổ đông tại Đại hội đồng Cổ đông theo quy định pháp lý tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định có liên quan khác. Trong năm 2024, Công ty đã chuyển số dư hiện có của quỹ dự phòng tài chính sang lợi nhuận chưa phân phối theo Quyết định của các cổ đông tại Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

10. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn rằng Công ty sẽ nhận được các lợi ích kinh tế và doanh thu có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chí cụ thể sau đây cũng cần phải đạt được trước khi doanh thu được ghi nhận:

Cung cấp dịch vụ

Phí, các khoản thưởng và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính.

11. Thuê tài sản

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Tài sản thuê

Tài sản được nắm giữ theo hợp đồng thuê mà Công ty, với tư cách là bên thuê, không chịu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được phân loại là tài sản thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

12. Hợp đồng ủy thác đầu tư

Công ty nhận tiền từ khách hàng và sử dụng số tiền này đầu tư vào chứng khoán thay cho khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng ủy thác đầu tư. Tài sản và nợ phải trả liên quan đến các hợp đồng này được ghi nhận trong các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 125.

Đơn vị tính: đồng

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY
TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	88,103,323	89,917,592
- Tiền gửi ngân hàng	3,040,094,268	8,503,566,906
- Tiền đang chuyển	165,000,000,000	250,000,000,000
Cộng	168,128,197,591	258,593,484,498

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	-	-	655,200	15,655,640,000
- Chứng chỉ quỹ	20,717,820	574,405,553,712	16,950,776	443,719,770,948
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(3,976,441,163)	-	(5,783,488,787)
Cộng		570,429,112,549		453,591,922,161

3. Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty chứng khoán	37,641,827,073	26,572,909,257
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	10,096,988,172	1,106,148,269
- Phải thu hoạt động quản lý quỹ hưu trí	303,115,099	312,495,351
- Phải thu hoạt động tư vấn và đầu tư chứng khoán	82,233,858,340	84,188,504,298
Cộng	130,275,788,684	112,180,057,175

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi chứng chỉ tiền gửi và trái tức	270,582,191	481,508,848
- Phải thu về kỳ quỹ	332,476,200	332,476,200
- Phải thu khác	(26,000,001)	50,867,332
Cộng	577,058,390	864,850,380

5. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn	8,438,548,420	8,156,383,720
Cộng	8,438,548,420	8,156,383,720

Đơn vị tính: đồng

6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	13,416,415,182	9,481,572,900	22,897,988,082
Mua trong kỳ	2,093,370,600	-	2,093,370,600
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	15,509,785,782	9,481,572,900	24,991,358,682
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	12,376,863,712	5,925,983,063	18,302,846,775
Tăng trong kỳ	1,356,595,889	1,580,262,150	2,936,858,039
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	13,733,459,601	7,506,245,213	21,239,704,814
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1,039,551,470	3,555,589,837	4,595,141,307
Tại ngày cuối kỳ	1,776,326,181	1,975,327,687	3,751,653,868

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 11.217.987.682 đồng.

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	220,990,945,306	220,990,945,306
Mua trong kỳ	-	(71,903,739,705)	(71,903,739,705)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	149,087,205,601	149,087,205,601
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	63,377,866,479	63,377,866,479
Tăng trong kỳ	-	9,435,134,617	9,435,134,617
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	72,813,001,096	72,813,001,096
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	157,613,078,827	157,613,078,827
Tại ngày cuối kỳ	-	76,274,204,505	76,274,204,505

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 14.128.298.596 đồng.

8. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phần mềm giao dịch đầu tư DragonX	6,400,000,000	164,022,330
- Phần mềm quản lý đầu tư - Dịch vụ quản lý tài sản ("AMS")	-	159,004,559
- Phần mềm quản lý chứng chỉ quỹ ("FNZ")	-	1,729,026,316
- Phần mềm quản lý chứng chỉ quỹ ("CRM")	5,894,549,028	3,389,076,275
- Phần mềm quản lý thuế giao dịch Pension	-	3,713,121,397
- Phần mềm quản lý thanh toán SUN Sysynkt	437,860,000	-
Cộng	12,732,409,028	9,154,250,877

Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số 09-CTQ
 (Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC
 ngày 05/09/2011 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị tính: đồng

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Chứng chỉ quỹ và khác	-	-	-	10,000,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư	-	-	-	(10,000,000,000)
		-		-

10. Chi phí trả trước dài hạn

- Công cụ, dụng cụ, nội thất văn phòng
- Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
7,118,275,774	13,429,531,217
7,118,275,774	13,429,531,217

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Số cuối kỳ	Số đầu năm
38,356,233,015	29,536,227,972
38,356,233,015	29,536,227,972

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế nhà thầu
- Thuế cổ tức
- Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
43,270,863,609	41,624,198,447
16,922,675,596	16,047,434,037
344,177,007	495,258,139
-	-
60,537,716,212	58,166,890,623

13. Chi phí phải trả

- Chi phí lương, thưởng cho người lao động
- Chi phí trích trước khác
- Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
161,818,080,042	116,624,356,500
19,963,085,033	21,056,508,762
181,781,165,075	137,680,865,262

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Các khoản phải trả khác
- Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
6,216,302,375	6,216,302,375
6,216,302,375	6,216,302,375

Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số 09-CTQ
 (Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC
 ngày 05/09/2011 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị tính: đồng

15. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

15.1 Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước

- Nhà đầu tư tổ chức

- Nhà đầu tư cá nhân

Cộng

15.2 Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài

- Nhà đầu tư tổ chức

- Nhà đầu tư cá nhân

Cộng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

86,721,953,925

26,255,509,958

85,898,619,016

13,847,014,623

172,620,572,941

40,102,524,581

-

-

-

-

-

-

16. Giá trị danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác theo giá mua

16.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước

- Nhà đầu tư tổ chức

- Nhà đầu tư cá nhân

Cộng

16.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài

- Nhà đầu tư tổ chức

- Nhà đầu tư cá nhân

Cộng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

507,743,293,974

470,629,452,531

733,686,983,964

110,369,982,997

1,241,430,277,938

580,999,435,528

-

-

-

-

-

-

17. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

- Phải thu lãi tiền gửi

- Phải thu lãi trái phiếu

- Phải thu tiền bán chứng khoán, cổ tức

- Phải thu khác

Cộng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

201,191,782

990,874,109

-

1,170,232,314

86,261,290,359

27,092,291,284

55,513,302,000

23,204,375,347

141,975,784,141

52,457,773,054

18. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

- Phải trả phí quản lý danh mục đầu tư

Cộng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

1,273,020,658

1,106,148,269

1,273,020,658

1,106,148,269

Đơn vị tính: đồng

**VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC MỤC TRÌNH BÀY TRONG
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

1. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)

- Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty đầu tư chứng khoán
- Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư
- Doanh thu hoạt động quản lý quỹ hưu trí tự nguyện
- Doanh thu từ phí thưởng hoạt động
- Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán
- Doanh thu khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
356,439,721,293	299,346,329,523
10,384,314,019	4,016,294,016
2,892,602,963	1,564,439,087
7,926,127,940	-
697,441,181,299	755,887,091,353
-	-
1,075,083,947,514	1,060,814,153,979

2. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

- Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi
- Lãi trái phiếu
- Lãi đầu tư tài chính
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
7,437,532,885	15,184,105,586
-	(676,556,819)
8,586,760,000	74,368,623,291
7,358,874,716	11,594,474,341
23,383,167,601	100,470,646,399

3. Chi phí tài chính (Mã số 22)

- Phí môi giới bán chứng khoán
- Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư
- Chênh lệch tỷ giá
- Chi phí tài chính khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
-	9,655,770
(1,807,047,624)	(555,803,258)
713,466,378	1,438,868,875
410,832,771	351,745,791
(682,748,475)	1,244,467,178

4. Chi phí hoạt động kinh doanh (Mã số 25)

- Chi phí hoạt động kinh doanh
- Chi phí khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
896,408,205,366	863,266,421,237
-	-
896,408,205,366	863,266,421,237

5. Chi phí khác (Mã số 32)

- Chi phí khác
- Lỗ thanh lý tài sản cố định

Cộng

Năm nay	Năm trước
-	-
52,228,543,800	-
52,228,543,800	-

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên doanh thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Năm nay	Năm trước
42,349,259,630	61,594,870,486
-	-
42,349,259,630	61,594,870,486

Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số 09-CTQ
 (Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC
 ngày 05/09/2011 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị tính: đồng

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

- Chi phí thuế / Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế / được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Năm nay	Năm trước
(8,820,005,043)	(238,558,109)
(8,820,005,043)	(238,558,109)

IX- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin đối với cổ phiếu công ty

- Số cổ phiếu được phép phát hành
- Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ
- Mệnh giá của cổ phiếu
- Số cổ phiếu của công ty đang lưu hành

Số cuối kỳ	Số đầu năm
31,201,143	31,141,943
31,201,143	31,141,943
10,000	10,000
31,201,143	31,141,943

Kế toán tổng hợp



Nguyễn Hữu Tuấn

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Hiệp

Tp. HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Giám đốc tài chính



Phan Thị Túy Vân